Ký bởi: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Thời gian ký: 28/01/2016 15:57:16

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 355/QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 28 tháng 01 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự toán kinh phí Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 2295/QĐ-TTg ngày 17/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quản lý tổng hợp dới bờ Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 31/2011/TT-BTNMT ngày 01/8/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường nước biển (bao gồm cả trầm tích đáy và sinh vật biển);

Căn cứ Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 20/7/2015 của UBND tỉnh về Kế hoạch và Dự toán ngân sách sự nghiệp môi trường năm 2016, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 5420/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị tại tại Công văn số 5819/STNMT-BHD ngày 29/12/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định dự toán kinh phí thực hiện Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 307/STC-HCSN ngày 25/01/2016 về việc thẩm định dự toán kinh phí thực hiện Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020 với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tổng số tiền: **1.879 triệu đồng/năm**

(Một tỷ, tám trăm bảy chín triệu đồng)

2. Nguồn kinh phí: Nguồn sự nghiệp môi trường hàng năm của tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Căn cứ Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự toán, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Chương trình theo

đề cương nhiệm vụ đã được phê duyệt; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, PgNN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC TỔNG HỢP MÔI TRƯỜNG BIỂN TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 355 /QĐ-UBND ngày 28/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

	Nội dung thực hiện	Số thẩm định			
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Tổng số				**1.878.935.910**
	Làm tròn				**1.879.000.000**
I	**CHI PHÍ TRỰC TIẾP (1+2+3+4+5+6+7)**				**1.868.935.910**
1	**Chi phí nhân công khảo sát xác định vị trí lấy mẫu**				**142.760.000**
1.1	***Khảo sát xác định vị trí lấy mẫu: nước biển ven bờ, trầm tích đáy, sinh vật biển, không khí***		*60*		***12.480.000***
-	Công khảo sát xác định vị trí lấy mẫu (02 người/1huyện x 6 huyện x 2 ngày)	công	24	140.000	3.360.000
-	Phụ cấp công tác phí đi khảo sát xác định vị trí lấy mẫu (02 người/1huyện x 6 huyện x 2 ngày)	công	24	180.000	4.320.000
-	Chi thuê phòng ngủ cán bộ đi khảo sát xác định vị trí lấy mẫu: *02 người/phòng x 2 ngày x 240.000/phòng/đêm*	phòng	12	400.000	4.800.000
1.2	***Lấy mẫu môi trường biển***				***98.600.000***
a	*Công lấy mẫu*		*218*		
-	Công lấy mẫu môi trường (mẫu nước, mẫu trầm tích, mẫu sinh vật biển) tại các khu vực nuôi thủy sản (3 người/điểm x 4 điểm x 1 ngày x 6 đợt)	công	72	140.000	10.080.000
-	Công lấy mẫu môi trường (mẫu trầm tích, mẫu sinh vật biển) tại các cửa sông (02 người/điểm x 5 điểm x 1 ngày x 2 đợt)	công	20	140.000	2.800.000

-	Công lấy mẫu môi trường (mẫu nước, mẫu trầm tích, mẫu sinh vật biển, không khí) tại các cảng cá, cảng biển, khu neo đậu tránh trú bão (04 người/điểm x 10 điểm x 1 ngày x 2 đợt)	công	80	140.000	11.200.000
-	Công lấy mẫu môi trường (mẫu trầm tích, mẫu sinh vật biển) tại các bãi biển khu du lịch (02 người/điểm x 3 điểm x 1 ngày x 3 đợt)	công	18	140.000	2.520.000
-	Công lấy mẫu môi trường (mẫu trầm tích, mẫu sinh vật biển) tại các mặt cắt rộng phía biển (02 người/mặt cắt x 7 mặt cắt x 1 ngày x 2 đợt)	công	28	140.000	3.920.000
b	*Phụ cấp công tác phí*				
-	Phụ cấp công tác phí lấy mẫu môi trường (mẫu nước, mẫu trầm tích, mẫu sinh vật biển) tại các khu vực nuôi thủy sản (03 người/điểm x 4 điểm x 1 ngày x 6 đợt)	công	72	180.000	12.960.000
-	Phụ cấp công tác phí lấy mẫu môi trường (mẫu trầm tích, mẫu sinh vật biển) tại các cửa sông (03 người/điểm x 5 điểm x 1 ngày x 2 đợt)	công	15	180.000	2.700.000
-	Phụ cấp công tác phí lấy mẫu môi trường (mẫu nước, mẫu trầm tích, mẫu sinh vật biển, không khí) tại các cảng cá, cảng biển, khu neo đậu tránh trú bão (04 người/điểm x 10 điểm x 1 ngày x 2 đợt).	công	80	180.000	14.400.000
-	Phụ cấp công tác phí lấy mẫu môi trường (mẫu nước, mẫu trầm tích, mẫu sinh vật biển) tại các bãi biển du lịch (03 người/điểm x 3 điểm x 1 ngày x 3 đợt)	công	27	180.000	4.860.000
-	Phụ cấp công tác phí lấy mẫu môi trường (mẫu nước, mẫu trầm tích, mẫu sinh vật biển) tại các mặt cắt rộng phía biển (03 người/mặt cắt x 7 mặt cắt x 1 ngày x 2 đợt)	công	42	180.000	7.560.000
-	Chi thuê phòng ngủ cán bộ đi lấy mẫu tại các khu vực ở xa: 8 điểm x 2 ngày x 4 đợt	phòng	64	400.000	25.600.000
1.3	***Quan trắc các yếu tố khí tượng, hải văn: sóng, dòng chảy, mực nước, nhiệt độ và độ mặn nước biển tại 03 điểm dọc ven biển tỉnh Thanh Hóa trong thời gian 2 ngày vào hai mùa đặc trưng của năm***				***31.680.000***
-	Công đo đạc thực địa các yếu tố khí tượng, hải văn tại 03 điểm: vùng biển Hậu Lộc, Sầm Sơn, Nghi Sơn - Tĩnh Gia: 02 đợt khảo sát, thời gian mỗi đợt thực địa 02 ngày, thời gian đi lại chuẩn bị là 1 ngày, số lượng cán bộ tham gia 03 người/01 trạm đo (03 người/ trạm đo x 3 trạm đo x 3 ngày x 2 đợt).	công	54	140.000	7.560.000

-	Phụ cấp công tác phí đo đạc thực địa các yếu tố khí tượng, hải văn tại 03 điểm: vùng biển Hậu Lộc, Sầm Sơn, Nghi Sơn - Tĩnh Gia (02 đợt khảo sát, thời gian mỗi đợt thực địa 2 ngày, thời gian đi lại chuẩn bị là 1 ngày số lượng cán bộ tham gia 03 người/01 trạm đo).	công	54	180.000	9.720.000
-	Chi thuê phòng ngủ cán bộ đi quan trắc các yếu tố hải văn biển (02 đợt khảo sát, thời gian mỗi đợt thực địa 2 ngày, thời gian đi lại chuẩn bị là 1 ngày số lượng cán bộ tham gia 03 người/01 trạm đo, 3 trạm đo): *02 người/phòng x 18 phòng = 36 phòng*	phòng	36	400.000	14.400.000
2	**Chi phí thiết bị, dụng cụ lấy mẫu và hóa chất bảo quản mẫu**				**60.000.000**
2.1	***Thuê thiết bị, dụng cụ lấy mẫu***				***30.000.000***
-	Lấy mẫu môi trường biển tại các khu nuôi hải sản (2.000.000đồng/đợt x 6 đợt)	đợt	6	2.000.000	12.000.000
-	Lấy mẫu môi trường biển tại các cửa sông (2.000.000đồng/đợt x 2 đợt)	đợt	2	2.000.000	4.000.000
-	Lấy mẫu môi trường biển tại các bãi biển khu du lịch (2.000.000đồng/đợt x 3 đợt)	đợt	3	2.000.000	6.000.000
-	Lấy mẫu môi trường biển tại các cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão (2.000.000đồng x 2 đợt)	đợt	2	2.000.000	4.000.000
-	Lấy mẫu môi trường biển tại các mặt rộng phía biển (2.000.000đồng/đợt x 2 đợt)	đợt	2	2.000.000	4.000.000
2.2	***Hóa chất bảo quản mẫu + Dụng cụ đựng mẫu***				***30.000.000***
-	Lấy mẫu môi trường biển tại các khu nuôi hải sản (2.000.000đồng/đợt x 6 đợt)	đợt	6	2.000.000	12.000.000
-	Lấy mẫu môi trường biển tại các cửa sông (2.000.000đồng/đợt x 2 đợt)	đợt	2	2.000.000	4.000.000
-	Lấy mẫu môi trường biển tại các bãi biển khu du lịch (2.000.000đồng/đợt x 3 đợt)	đợt	3	2.000.000	6.000.000
-	Lấy mẫu môi trường biển tại các cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão (2.000.000đồng/đợt x 2 đợt)	đợt	2	2.000.000	4.000.000
-	Lấy mẫu môi trường biển tại các mặt rộng phía biển (2.000.000đồng/đợt x 2 đợt)	đợt	2	2.000.000	4.000.000
3	**Chi phí năng lượng, nhiên liệu (thuê máy và thiết bị phục vụ khảo sát)**				**249.000.000**
3.1	***Thuê các thiết bị khảo sát, lấy mẫu môi trường biển***				***201.000.000***
-	Chi thuê xe, khảo sát, xác định vị trí lấy mẫu (02 ngày/1huyện x 6 huyện)	Ngày xe	12	1.500.000	18.000.000

-	Chi thuê xe lấy mẫu ngoài hiện trường				
	Lấy mẫu môi trường biển tại các khu nuôi hải sản (1 ngày xe: 2 điểm x 4 điểm x 6 đợt)	Ngày xe	12	1.500.000	18.000.000
	Lấy mẫu môi trường biển tại các cửa sông (4 ngày xe = 2 ngày xe/ 5 điểm x 5 điểm x 2 đợt)	Ngày xe	4	1.500.000	6.000.000
	Lấy mẫu môi trường biển tại các khu du lịch biển (3 ngày xe = 1 ngày xe/3 điểm x 3 điểm x 3 đợt)	Ngày xe	3	1.500.000	4.500.000
	Lấy mẫu môi trường biển tại các cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão (1 ngày xe/2 điểm x 10 điểm x 2 đợt).	Ngày xe	10	1.500.000	15.000.000
	Lấy mẫu môi trường biển tại các mặt cắt mở rộng phía biển (3 ngày xe/7 mặt cắt x 7 mặt cắt x 2 đợt = 6 ngày xe).	Ngày xe	6	1.500.000	9.000.000
-	Chi thuê thuyền lấy mẫu môi trường biển.				
	Lấy mẫu môi trường biển tại các khu nuôi hải sản (4 điểm x 1 ngày x 3 vị trí x 4 đợt).	Ng/thuyền	48	500.000	24.000.000
	Lấy mẫu môi trường biển tại các cửa sông (5 điểm x 2 đợt).	Ng/thuyền	10	500.000	5.000.000
	Lấy mẫu môi trường biển tại các bãi biển khu du lịch (9 vị trí x 1 ngày x 3 đợt).	Ng/thuyền	27	500.000	13.500.000
	Lấy mẫu môi trường biển tại các cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tráng trú bão (28 vị trí điểm x 1 ngày x 2 đợt).	Ng/thuyền	56	500.000	28.000.000
	Lấy mẫu môi trường biển tại các mặt cắt mở rộng phía biển (7 mặt cắt x 1 ngày x 2 đợt).	Ng/thuyền	14	1.000.000	14.000.000
-	Chi thuê xe vận chuyển mẫu đi Hà Nội để phân tích (6 đợt).	Ngày xe	6	2.500.000	15.000.000
-	Thiết bị định vị cầm tay 200.000đồng/máy/ngày x 69 ngày	ngày	155	200.000	31.000.000
3.2	***Thuê máy và thiết bị phục vụ khảo sát các yếu tố hải văn***				***48.000.000***
-	Máy đo dòng chảy: 1.500.000đồng/máy/ngày x 2 ngày/trạm x 03 trạm x 2 đợt	ngày	12	1.500.000	18.000.000
-	Máy đo sóng: 1.500.000đồng/máy/ngày x 2 ngày/trạm x 03 trạm x 2 đợt	ngày	12	1.500.000	18.000.000
-	Máy đo mực nước: 800.000đồng/máy x 2 ngày/trạm x 03 trạm x 2 đợt	ngày	12	800.000	9.600.000
-	Thiết bị định vị cầm tay: 200.000đồng/máy/ngày x 2 ngày/trạm x 3 trạm x 2 đợt	ngày	12	200.000	2.400.000
4	**Phân tích mẫu**				**1.268.846.500**
-	Mẫu nước biển ven bờ	Mẫu	134	4.359.000	584.106.000

-	Mẫu trầm tích đáy	Mẫu	193	2.966.000	572.438.000
-	Mẫu sinh vật biển	Mẫu	171	427.500	73.102.500
-	Mẫu không khí	Mẫu	20	1.960.000	39.200.000
5	**Xây dựng bản đồ hiện trạng môi trường vùng biển**				**34.759.410**
-	Thu thập dữ liệu bản đồ nền vùng ven biển từ các Sở, ngành và UBND các huyện, thị xã ven biển.	công	30	140.000	4.200.000
-	Chi công thành lập bản đồ môi trường vùng biển tỉnh Thanh Hóa gồm: Biên tập khoa học; công tác chuẩn bị; thu nhận dữ liệu chuyên đề; tổng hợp phân tích làm giàu dữ liệu; biên tập bản đồ; kiểm tra	Công Nhóm	1	30.559.410	30.559.410
6	**Viết báo cáo tổng hợp**				**102.000.000**
-	Xử lý số liệu viết các báo cáo chuyên đề: kết quả quan trắc, chất lượng môi trường (môi trường nước biển ven bờ, sinh vật biển, trầm tích đáy, không khí) sau 4 đợt quan trắc các khu nuôi hải sản (04 thông số x 4 đợt = 16 chuyên đề).	Chuyên đề	16	5.000.000	80.000.000
-	Xử lý, chỉnh biên số liệu, viết các báo cáo chuyên đề yếu tố hải văn sau mỗi đợt điều tra khảo sát.	Chuyên đề	2	6.000.000	12.000.000
-	Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường biển	Báo cáo	1	10.000.000	10.000.000
7	**Chi phí nghiệm thu**				**11.570.000**
7,1	*Nghiệm thu cơ sở*				*3.600.000*
-	Chủ trì	Người	1	400.000	400.000
-	Thư ký	Người	1	300.000	300.000
-	Thành viên	Người	5	300.000	1.500.000
-	Đại biểu mời tham dự	Người	20	70.000	1.400.000
7,2	*Nghiệm thu chính thức*				**7.970.000**
-	Chủ tịch hội đồng	Người	1	400.000	400.000
-	Thành viên, thư ký hội đồng	Người	1	300.000	300.000

-	ủy viên phản biện	Người	2	500.000	1.000.000
-	ủy viên hội đồng	Người	5	300.000	1.500.000
-	Đại biểu mời tham dự	Người	20	70.000	1.400.000
-	Nhận xét đánh giá của phản biện	Bài viết	2	500.000	1.000.000
-	Nhận xét đánh giá của Hội đồng	Bài viết	5	300.000	1.500.000
-	Chi phục vụ, chè nước	Người	29	30.000	870.000
II	**Chi phí quản lý chung**				**10.000.000**